

Số: 24/NQ-HĐND

Bắc Giang, ngày 08 tháng 12 năm 2017

NGHỊ QUYẾT

**Phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn vốn ngân sách Nhà nước
(bao gồm vốn trái phiếu Chính phủ) giai đoạn 2016-2020**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 4**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 ngày 6 tháng 2015;

Căn cứ Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển bằng nguồn ngân sách Nhà nước giai đoạn 2016-2020; Quyết định số 547/QĐ-TTg ngày 20/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ về giao dự toán ngân sách Nhà nước giai đoạn 2016-2020; Quyết định số 1291/QĐ-TTg ngày 29/8/2017 của Thủ tướng Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn vốn ngân sách Nhà nước (bao gồm vốn trái phiếu Chính phủ) giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 572/QĐ-BKHĐT ngày 20/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc giao chi tiết kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn vốn ngân sách Nhà nước giai đoạn 2016-2020; Quyết định số 1178/QĐ-BKHĐT ngày 29/8/2017 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc giao chi tiết kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn vốn ngân sách Nhà nước (bao gồm vốn trái phiếu Chính phủ) giai đoạn 2016-2020 (đợt 2);

Xét Tờ trình số 268/TTr-UBND ngày 01/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn vốn ngân sách Nhà nước (bao gồm vốn trái phiếu Chính phủ) giai đoạn 2016-2020 tỉnh Bắc Giang; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn vốn ngân sách Nhà nước (bao gồm vốn trái phiếu Chính phủ) giai đoạn 2016-2020 là **15.268,616 tỷ đồng** (vốn trong nước là 14.003,917 tỷ đồng, vốn nước ngoài là 1.264,699 tỷ đồng), bao gồm: Dự phòng là 1.132,244 tỷ đồng, phân bổ chi tiết là 14.136,372 tỷ đồng.

Phân bổ chi tiết 14.136,372 tỷ đồng như sau:

1. Vốn đầu tư trong cân đối địa phương là 8.866,159 tỷ đồng, gồm:
 - Vốn cân đối ngân sách địa phương theo tiêu chí tính điểm là 2.836,935 tỷ đồng;
 - Vốn xổ số kiến thiết là 87,750 tỷ đồng;
 - Vốn ngân sách tỉnh cân đối bổ sung cho đầu tư là 324,974 tỷ đồng;

- Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất là 5.616,500 tỷ đồng (Trung ương giao cho tỉnh là 1.995,300 tỷ đồng);

2. Vốn ngân sách Trung ương:

a) Vốn trong nước là 3.120,384 tỷ đồng, gồm:

- Vốn các chương trình mục tiêu quốc gia là 1.377,647 tỷ đồng (không bao gồm vốn sự nghiệp), thực hiện 02 chương trình: Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững là 457,037 tỷ đồng; Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới là 920,610 tỷ đồng.

- Hỗ trợ nhà ở cho người có công theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg ngày 26/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ là 60,996 tỷ đồng.

- Vốn đầu tư các chương trình mục tiêu là 1.681,741 tỷ đồng.

b) Vốn nước ngoài (ODA) là 1.138,229 tỷ đồng.

3. Vốn trái phiếu Chính phủ là 1.011,600 tỷ đồng.

(Chi tiết tại biểu số 1, 2, 3, 4, 4a, 5, 6 kèm theo)

Điều 2. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Trong quá trình chỉ đạo, điều hành thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn vốn ngân sách Nhà nước (bao gồm vốn trái phiếu Chính phủ) giai đoạn 2016-2020, Hội đồng nhân dân tỉnh ủy quyền cho Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh bổ sung, phân bổ chi tiết các nguồn vốn, vốn dự phòng (10%) của các nguồn vốn, điều chỉnh nguồn vốn giữa các công trình, dự án trong kế hoạch và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

Điều 3. Giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết được Hội đồng nhân dân tỉnh khoá XVIII, kỳ họp thứ 4 thông qua./.

Nơi nhận: Lưu

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Tỉnh ủy, HĐND, UBND, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Lưu: VT, TH.

Bản điện tử:

- Các cơ quan, ban, ngành cấp tỉnh;
- Các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Trung tâm thông tin, Văn phòng UBND tỉnh;
- Lãnh đạo, chuyên viên Văn phòng.

CHỦ TỊCH



Bùi Văn Hải

UBND HUYỆN TÂN YÊN
VĂN PHÒNG

SAO Y BẢN CHÍNH

Tân Yên, ngày 27 tháng 12 năm 2017

Số: 214/SY-VP

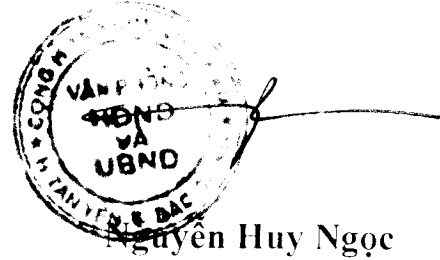
Nơi nhận:

- Lưu: VT.

Bản điện tử:

- Thường trực HU, HĐND huyện;
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Các Ban của HĐND huyện
- Các cơ quan, đơn vị thuộc HU, UBND huyện;
- Công an, Ban CHQS, TAND, VKSND,
Thị hành án dân sự huyện;
- HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- LĐVP, CV.

CHÁNH VĂN PHÒNG



PHỤ LỤC

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (BAO GỒM VỐN TPCP) GIAI ĐOẠN 2016-2020

*(Kèm theo Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017
của HĐND tỉnh Bắc Giang)*

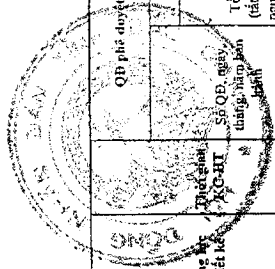
Biểu số 1

TỔNG HỢP KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN NGUỒN NSNN VÀ TPCP GIAI ĐOẠN 2016-2020

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn	Kế hoạch giai đoạn 2016-2020						Ghi chú
		Tổng số (các nguồn)	Vốn trong nước			Vốn nước ngoài		
			Tổng số	Trong đó:				
				Thu hồi vốn ứng trước	Thanh toán nợ động XDCB		Vốn đối ứng các dự án ODA	
	TỔNG SỐ	15.268.616	14.003.917	159.046	18.776	124.200	1.264.699	
A	VỐN NGÂN SÁCH TỈNH	9.412.824	9.412.824					
A.1	Phân bổ chi tiết 90%	8.866.159	8.866.159					
1	Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ	2.836.935	2.836.935					
2	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	5.616.500	5.616.500					Trung ương giao 1.995,300 tỷ đồng
3	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	87.750	87.750					Không bao gồm số vốn năm 2016
4	Vốn ngân sách tỉnh bổ sung cho đầu tư	324.974	324.974					Đã bố trí năm 2016, năm 2017
A.2	Dự phòng 10%	546.665	546.665					Bao gồm cả 10% dự phòng tiền đất theo số thu tiền đất TW giao 2016-2020
B	VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	4.731.792	3.467.093	159.046	18.776	124.200	1.264.699	
B.1	Phân bổ chi tiết 90%	4.258.613	3.120.384	159.046	18.776	124.200	1.138.229	
1	Chương trình MTQG	1.377.647	1.377.647					
-	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	920.610	920.610					Không bao gồm vốn TPCP còn lại của GD 2014-2016
-	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	457.037	457.037					
2	Hỗ trợ nhà ở cho người có công theo Quyết định số 22/QĐ-TTg	60.996	60.996					
3	Các chương trình mục tiêu Trung ương	1.681.741	1.681.741	159.046	18.776	124.200		
4	Vốn vay ODA	1.138.229					1.138.229	
B.2	Dự phòng 10%	473.179	346.709				126.470	
	Trong đó:							
-	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	102.290	102.290					
-	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	50.782	50.782					
-	Hỗ trợ nhà ở cho người có công theo Quyết định số 22/QĐ-TTg	6.777	6.777					
C	VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ	1.124.000	1.124.000					Không bao gồm vốn TPCP còn lại của GD 2014-2016
C.1	Phân bổ chi tiết 90%	1.011.600	1.011.600					
C.2	Dự phòng 10%	112.400	112.400					

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	QP phê duyệt đầu tư tương				QĐ đầu tư ban đầu				Quyết định đầu tư điều chỉnh cuối cùng (nếu có)				Kế hoạch 5 năm 2016-2020							Ghi chú
					Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Nguyên vốn	Trong đó: Ngân sách tỉnh			Vốn số kiến thiết	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Nguyên vốn							Tổng số	Vốn NS tỉnh bổ sung	Từ nguồn thu liên sự điều tiết địa phương			
	PHÂN BỐ CHI TIẾT 90% NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH					758.255	135.723	0	7.070.368	3.241.121	0	2.711.310	1.402.969	8.936.960	2.836.935	324.974	151.226		87.750	5.616.500				
I	TRẢ NỢ VỐN VAY TÍN DỤNG ƯU ĐÃI PHÂN NGÂN SÁCH TỈNH PHẢI TRẢ VÀ VỐN DẠ VAY DỰ ÁN CẦU SƠN - CẦN SƠN														530.752	530.752								
	Trong đó: - Nguồn lợi thu ngân sách địa phương do Trung ương cắt bớt cho tỉnh																							
	- Nguồn vốn CNSDP																							
II	TRẢ NỢ CÁC DỰ ÁN HOÀN THÀNH QUYẾT TOÀN													236.044	158.090	47.954	20.933							
III	VỐN CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ													10.000	10.000									
IV	HỖ TRỢ CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ								76.158	40.000			457.900	457.900										
1	Ngân sách tỉnh hỗ trợ các huyện, thành phố theo NQ 29/2015/QN-HPND													375.000	375.000									
	Thị trấn phố Bắc Giang													21.600	21.600									
	Huyện Sơn Động													33.700	33.700									
	Huyện Lục Ngạn													54.000	54.000									
	Huyện Lục Nam													52.700	52.700									
	Huyện Yên Thế													28.800	28.800									
	Huyện Hiệp Hoà													40.200	40.200									
	Huyện Tân Yên													36.400	36.400									
	Huyện Việt Yên													31.900	31.900									
	Huyện Yên Dũng													32.900	32.900									
	Huyện Lạng Giang													42.800	42.800									
2	Hỗ trợ xây dựng trụ sở xã								76.158	40.000				82.900	82.900		0	0	0	0	0			
2.1	Hỗ trợ các dự án chuyển tiếp	Các huyện, TP							28.862	15.000				7.900	7.900		0	0	0	0	0			
2.2	Hỗ trợ trụ sở xã hội công bố giải đoạn 2016-2020 (31 triệu đồng)	Các huyện, TP							47.296	25.000				75.000	75.000		0	0	0	0	0			
																					0			
																					0			
																					0			
																					0			
																					0			
																					0			
																					0			
																					0			
																					0			
																					0			
																					0			
																					0			
																					0			
																					0			
																					0			
																					0			
																					0			
																					0			
																					0			
																					0			
																					0			
																					0			
																					0			
																					0			
																					0			
																					0			

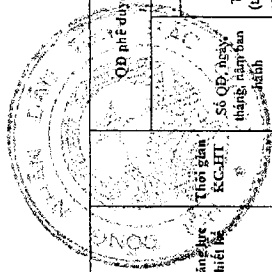


STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	QB phê duyệt chủ trương			QĐ đầu tư ban đầu			Quyết định đầu tư điều chỉnh cuối cùng (nếu có)			Kế hoạch 5 năm 2016-2020					Ghi chú
					TMDT		Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Nguồn vốn CEINS tỉnh	Trong đó: Ngân sách tỉnh		Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số	Trong đó: NS tỉnh							
																Tổng số	Trong đó: NS tỉnh		
2.5	Xây dựng nhà lớp học các trường Tiểu học Mai Trung số 1, THCS Mai Đình, THCS Xuân Cẩm, năm học Đồng Tân, huyện Hiệp Hòa	Các xã Mai Trung, Mai Đình, Xuân Cẩm, Đồng Tân	26 phòng	550/QĐ-UBND, 30/10/2015	13.000	13.000	12.295	12.295	305/QĐ-SKHĐT, 30/10/2017				11.000	11.000					
2.6	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông các xã: Hòa Sơn, Hùng Sơn, Hợp Thịnh và Quang Minh, huyện Hiệp Hòa	Các xã Hòa Sơn, Hùng Sơn, Hợp Thịnh và Quang Minh	7,5km, đường GTNT, cấp kỹ thuật B	541/QĐ-UBND, 30/10/2015	14.940	14.940							8.500	8.500					
2.7	Dự án xây dựng nhà lớp học các trường Tiểu học Hoàng An, năm học Thái Sơn, huyện Hiệp Hòa	Xã Hoàng An, xã Thái Sơn	12 phòng học	547/QĐ-UBND, 30/10/2015	9.127	9.127							7.600	7.600					
2.8	Xây dựng nhà lớp học các trường THCS Quang Minh, THCS Hùng Sơn, THCS Thanh Văn, huyện Hiệp Hòa	Các xã Quang Minh, Hùng Sơn, Thanh Văn	16 phòng học	549/QĐ-UBND, 30/10/2015	8.528	8.528							4.700	4.700					
2.9	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông các xã Hoàng An, Hoàng Lương, Thái Sơn, Đại Thành và Thanh Văn, huyện Hiệp Hòa	Các xã Hoàng An, Hoàng Lương, Thái Sơn, Đại Thành và Thanh Văn, huyện Hiệp Hòa	7.543km; GTNT, cấp kỹ thuật B	542/QĐ-UBND, 30/10/2015	14.965	14.965							4.200	4.200					
2.10	Xây dựng nhà lớp học các trường THCS xã Hòa Sơn, THCS Đại Thành, THCS xã Hợp Thịnh, huyện Hiệp Hòa	Các xã Hòa Sơn, Đại Thành, Hợp Thịnh	20 phòng	546/QĐ-UBND, 30/10/2015	9.904	9.904							4.200	4.200					
VI	ĐỐI ƯNG NGÂN SÁCH TỈNH CHO CÁC DỰ ÁN ODA (CÁC DỰ ÁN THAM GIA HỢP PHÂN VỚI BỘ CHƯ QUẢN)				321.353	27.641	1.074.902	118.354	0		0	231.668	35.325	200.572	42.987	42.987			
I	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020				0	0	220.614	38.835	0		0	165.880	30.416	82.783	7.587	7.587			
1.1	Dự án nâng cao chất lượng, an toàn sản phẩm nông nghiệp và phát triển khí sinh học tỉnh Bắc Giang (*)	Tỉnh Bắc Giang		2009-2015			59.221	7.413	2127/QĐ-UBND, 25/11/2009			68.502	9.094	2.783	2.783	2.783		Vốn vay ADB	
1.2	Dự án phát triển hạ tầng nông thôn bền vững các tỉnh miền núi phía Bắc	Các huyện: Hiệp Hòa, Lạng Giang, Yên Thế	Thiết bị văn phòng, CSHT giao thông thủy lợi	2011-2017			161.393	31.442	2881/QĐ-BNN-KH, 13/11/2012			97.378	21.322	80.000	4.804	4.804		Vốn vay ADB	
2	Dự án khởi công mới giai đoạn 2016-2020				321.353	27.641	854.288	76.499				65.788	4.909	117.789	35.400	35.400	0	0	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	QĐ phê duyệt chủ trương				QĐ đầu tư ban đầu				Quyết định đầu tư điều chỉnh cuối cùng (nếu có)				Kế hoạch 5 năm 2016-2020								Ghi chú
					Số QĐ, nghị, hàng, năm ban hành	TMDT		Số QĐ, nghị, hàng, năm ban hành	TMDT		Số QĐ, nghị, hàng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách tỉnh							
						Tổng số	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số	Trong đó: NS tỉnh					Tổng số	Nguyên vốn	Tổng số	Vốn NS tỉnh bổ sung		Vốn xã sở hữu thiết	Vào từ nguồn thu sử dụng đất	
																					Trong đó: NS tỉnh	Trong đó: Từ nguồn thu ngân sách địa phương NS tỉnh			
2.1	Dự án Hỗ trợ xử lý chất thải bệnh viện vảy vẩy Ngân hàng Tín Việt	Tại các bệnh viện thuộc tỉnh Bắc Giang	03 cụm xử lý chất thải rắn và 03 hệ thống xử lý nước thải	2013-2019	1367/TTg-QĐ/QT ngày 09/8/2010	65.788	4.909	1429/QĐ-UBND, 31/7/2015; 1494/QĐ-UBND, 10/8/2015; 1495/QĐ-UBND, 10/8/2015	65.788	4.909	1572/QĐ-UBND, 25/8/2015; 1573/QĐ-UBND, 25/8/2015; 1574/QĐ-UBND, 25/8/2015	65.788	4.909	63.379	2.500	2.500								Vay vốn WB do Bộ Y tế quản lý là 87,9 triệu đồng	
2.2	Dự án phát triển bệnh viện tỉnh vùng giải tỏa II, BVYBK tỉnh Bắc Giang do JICA viện trợ	TP Bắc Giang	Mua sắm TTB	2013-2016	Hợp đồng vay vốn số VN11-P4 ngày 30/02/2012, vốn đầu tư từ nguồn thu ngành y tế			967/QĐ-UBND, 26/6/2013	133.100	17.391				14.783											Vốn đầu tư từ nguồn thu ngành y tế
2.3	Đổi ứng Chương trình Mô rừng Quy mô kết quả	Tỉnh Bắc Giang		2016-2020	3606/QĐ-BNN, 4/9/2015	254.622	21.789	3215/CH-UBND, 13/10/2016	277.269	20.014				20.000	20.000	20.000									Vay vốn WB từ nguồn thu ngành y tế và TP.Hồ Chí Minh
2.4	Đổi ứng Tiểu dự án SGA chữa và nâng cao an toàn hồ đập (WBS) tỉnh Bắc Giang	Các huyện Lục Ngạn, Lục Nam, Sơn Động, Yên Thế	5.579 ha	2016-2020				4638/BNN-ĐT/QT, 09/1/2015	224.690	11.920				11.000	11.000	11.000									Hợp đồng mua sắm và lắp đặt thiết bị
2.5	Tiểu dự án và nhà bơm mini, vật nỏ - Dự án xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản địa phương (LICAP)	Các huyện		2017-2018	623/QĐ-UBND, 28/10/2016	943	943	3094/QĐ-SKĐĐT, 31/10/2016	943	943				900	900	900									
2.6	Đổi ứng dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai tại địa bàn tỉnh Bắc Giang	6 huyện, tỉnh Bắc Giang	Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai	2017-2022				1426/QĐ-UBND, 08/9/2016; 2088/BTNMT-KH	152.498	74.321				7.727	1.000	1.000									
VII	CÔNG NGHIỆP, ĐIỆN																								
I	Các dự án chuyển tiếp sang giải pháp																								
1.1	Dự án Cải tạo, nâng cấp hạ tầng kỹ thuật phía Bắc KCN Song Khê - Nội Hoàng (giai đoạn I)	Huyện Yên Dũng	Cải tạo 6 tuyến đường 2,9 km, hệ thống thoát	2014-2016				1750/QĐ-UBND, 31/10/2014	50.183	20.000				15.000	15.000	15.000									
1.2	Dự án cấp điện nông thôn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2013-2020	Tỉnh Bắc Giang	Cấp điện cho 86 thôn, bản thuộc 5 huyện	2014-2020				964/QĐ-UBND, 04/7/2014	263.469	39.367	1209/QĐ-UBND, 26/6/2015	263.488	39.523	60.000	10.000	10.000									
VIII	NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN					382.626	68.082		1.410.296	243.507		857.979	111.397	661.664	412.203	367.003	45.200								

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Ngày dự kiến khởi công	QP phê duyệt chủ trương			QP đầu tư ban đầu			Quyết định đầu tư điều chỉnh cuối cùng (nếu có)			Kế hoạch 5 năm 2016-2020						Ghi chú
				Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Nguồn vốn CBNS tỉnh	Trong đó: NS tỉnh bổ sung		Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số	Vốn NS tỉnh bổ sung				Vốn xã số kiến thiết			
																	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		
1	Hỗ trợ bồi thường GPMB và bồi thường chuyển nhượng hàng năm (đất Trung ương)	Tỉnh Bắc Giang	2016-2020			4414/QĐ-BNN-TCTL, 30/10/2015	224.000	15.000			10.000	10.000	10.000	10.000				Khi cấp (tổ) và tổ chức hợp phần để triển khai các hạng mục theo KH hàng năm	
2	Dự án Hệ thống thủy lợi hồ Sông Sỏi, huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang					984/QĐ-UBND ngày 17/6/2009	438.016			242/QĐ-UBND, 17/6/2015, 1405/QĐ-UBND, 15/8/2017	40.706	42.303	17.103	17.103				Kết hợp đầu tư từ nguồn vốn địa phương (QSD đất đai, thuế, lợi nhuận xã hội)	
3	Tu bổ để điều thường xuyên hàng năm (đé địa phương)	Các huyện, thành phố	2016-2018	30.000	30.000	536/QĐ-UBND, 30/10/2015	30.000	30.000	30.000		29.500	29.500	29.500	29.700	200			200 triệu đồng chuẩn bị đầu tư năm 2015 chuyển nguồn và điều chỉnh bổ sung cho dự án năm 2016	
4	Dự án bảo vệ và phát triển rừng đặc dụng, khu rừng bảo vệ cảnh quan suối Mồ, huyện Lục Nam	Huyện Lục Nam	2014-2020			142/QĐ-SKHĐT, 29/10/2013	5.303	5.303	5.303	182/QĐ-SKHĐT, 19/11/2015	3.000	5.303	3.000	3.000					
5	Dự án bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Bắc Giang	Tỉnh Bắc Giang	2016-2020	92.662	13.622	1987/QĐ-UBND, 30/10/2016	92.622	13.625			33.250		3.000	3.000					
6	Dự án đầu tư hỗ trợ đời sống, sản xuất cho hộ tái định cư và cộng đồng dân cư tại của một số xã có tiếp nhận dân tái định cư thuộc dự án di dân tái định cư "Trường bản quốc gia khu vực I"	30 xã thuộc 3 huyện SDông, tỉnh Hà Bắc, Lạng, L.Nam	2014-2015			34/QĐ-UBND, 10/01/2014, 585/QĐ-UBND, 14/5/2014	257.856	52.915		1511/QĐ-UBND, 02/10/2014	100.000	52.915	20.000	20.000				Ứng mức NSTW năm 2015 là 20 tỷ đồng, tăng thêm vốn địa phương để bổ sung cho dự án là 41,8 tỷ đồng	
7	Cải tạo trạm bơm Trắc Tay phục vụ tiêu thoát nước khu công nghiệp	Huyện Việt Yên	2013-2015			754/QĐ-UBND, 06/5/2013	100.385	100.385			19.000		11.000	11.000	5.000			Vốn hỗ trợ địa phương năm 2017 là 3,0 tỷ đồng	
8	Kiến cơ hóa lành mạnh xã Tiên Phong, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang	Xã Tiên Phong, huyện Yên Dũng	2016-2017	5.342	2.671	10707/QĐ-UBND, 31/10/2016	5.137	2.568			5.000		2.500	2.500					
9	Hỗ trợ Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	Các huyện, thành phố	2016-2020								300.000		300.000	260.000	40.000			Đối ứng với nguồn vốn XTMTQG XD NTM	
10	Chính sách khuyến khích khách doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn (NĐ 21/02/2013/NĐ-CP ngày 19/12/2013)						99.370	7.000			12.000								

Kế hoạch 5 năm 2016-2020																							
STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HIT	QB phê duyệt chủ trương				QB đầu tư ban đầu				Quyết định đầu tư điều chỉnh cuối cùng (nếu có)				Trong đó: Ngân sách tỉnh				Chi chi		
					Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Nguồn vốn CBNS tỉnh	Vốn NS tỉnh bổ sung		Vốn từ nguồn thu sử dụng đất địa phương	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất				
																Trong đó: NS tỉnh	Trong đó: NS tỉnh						
*	Dự án chuyển tiếp								157.407	16.511		114.501	10.876	108.808	10.700	10.700							
11.1	Hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung xã Quang Châu, huyện Việt Yên	Xã Quang Châu, Việt Yên	3000 m3/ng đêm	2013-2016	1667/QĐ-UBND 30/10/2013	58.593	5.859							35.224	4.000	4.000							
11.2	Hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung xã Liên xã Yên Mỹ-TT Vôi, huyện Lạng Giang	Huyện Lạng Giang	3000 m3/ngđêm	2013-2016	1670/QĐ-UBND 30/10/2013	58.479	2.300	2130/QĐ-UBND 26/11/2015	63.627	3.529	42.499	3.200	3.200										
11.3	Hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung thị trấn Cao Thượng, huyện Tân Yên	TT Cao Thượng, Tân Yên	3000 m3/ng đêm	2009-2010	1777/QĐ-UBND 13/10/2009	14.800	2.960	1531/QĐ-UBND 03/10/2014	24.231	4.244	7.332	2.500	2.500			2.500							
11.4	Hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung xã Mai Đình, huyện Hiệp Hòa	Xã Mai Đình, Hiệp Hòa	800 m3/ng đêm	2010-2011	92/QĐ-UBND 18/1/2010	5.536	1.107	138/QĐ-SKCHĐT 08/10/2013; 149/QĐ-SKCHĐT 18/11/2013	6.643	2.103	3.753												
11.5	Hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung thị trấn Neo, huyện Yên Dũng	TT Neo, huyện Yên Dũng	3000 m3/ng đêm	2015-2020	1981/QĐ-UBND 30/10/2015	20.000	4.285	684/QĐ-UBND 11/5/2016	20.000	1.000	20.000	1.000	1.000			1.000							
IX	GIAO THÔNG VÀ TÀI					54.276	40.000	0	103.792	42.500		111.741	95.500	67.808	57.500	32.245	33.555	14.055	0	0			
2	<i>Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020</i>								17.834	2.500		15.170	12.490	7.500	5.500	3.000	2.500	0	0	0			
1.1	Đường trục chính khu dân cư, dịch vụ thôn Máy Diên xã Hoàng Minh huyện Việt Yên	Xã Hoàng Minh, huyện Việt Yên	1.634 km, cấp V đồng bằng	2009-2017	1377/QĐ-UBND 14/8/2009	14.318		2228/QĐ-UBND GT, 07/9/2016	15.170	12.490				5.000	3.000	3.000							
1.2	Dự án sửa chữa nội thất công trình giao thông: Ngã Ba Đẽ, ngã ba Khe Cầm, ngã ba Đồng Cười, thôn Đồng Lãng, xã Dương Hưu huyện Sơn Đông	Xã Dương Hưu huyện Sơn Đông	Sửa chữa 3 ngả	2015-2018	1149/QĐ-UBND 31/3/2016	3.516	2.500							2.500	2.500		2.500						
2	<i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2016-2020</i>					54.276	40.000		83.558	40.000		96.571	82.070	68.308	52.000	29.245	31.055	14.055	0	0			
2.1	Cải tạo, nâng cấp đường làng, trục - Đường Huy (đoạn từ Trung tâm thương mại Bích Sơn đến Trường THPT Lý Thường Kiệt), huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang	Huyện Việt Yên	6,11 km, đường cấp III	2016-2018	1963/QĐ-UBND 29/10/2015	49.383	40.000	1200/QĐ-UBND 01/8/2016	59.996	59.996	52.000	20.945	31.055	14.055									

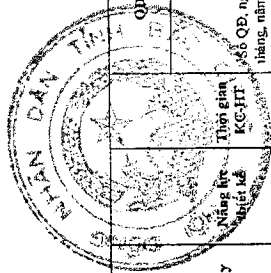


STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-JT	QĐ phê duyệt chủ trương			QĐ đầu tư ban đầu			Quyết định đầu tư điều chỉnh cuối cùng (nếu có)			Kế hoạch 5 năm 2016-2020						Ghi chú
					Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Nguồn vốn CENS tỉnh	Vốn NS tỉnh bổ sung	Vốn xã sở kiến thiết	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất		
					Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Nguồn vốn CENS tỉnh	Vốn NS tỉnh bổ sung	Vốn xã sở kiến thiết	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất			
2.2	Cải tạo, nâng cấp đường Mố Trang đi Bó Hạ, huyện Yên Thế	Huyện Yên Thế	12 km, cấp V miền núi	2014-2017		1351/QĐ-UBND, 30/8/2013	36.575		2104/QĐ-UBND, 27/12/2016	23.074	8.309	8.300								
X	LĨNH VỰC VĂN HÓA, THỂ THAO, DU LỊCH, PTHH																			
1	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020																			
1.1	Dự án đầu tư Trang bị hệ thống xe và thiết bị truyền hình lưu động công nghệ HD	Thành phố BG	Mua sắm TTB truyền hình	2015-2016	1537/QĐ-UBND, 03/10/2014	26.249	26.249	1750/QĐ-UBND ngày 31/10/2014	26.249	131.583	967.000	322.000	427.000	10.000	0	0				
1.2	Nâng cấp Trường trung cấp Văn, Luật, Thể thao và Du lịch tỉnh Bắc Giang (giai đoạn I)	Thành phố BG	Công trình dân dụng cấp III	2014-2017				1681/QĐ-UBND, 27/10/2014	19.000		8.000	8.000	8.000					Đã N.V.T		

STT	Đanh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Mạng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	QĐ phê duyệt chủ trương				QĐ đầu tư ban đầu				Quyết định đầu tư điều chỉnh cuối cùng (nếu có)				Kế hoạch 5 năm 2016-2020										Chi phí
					Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Trong kế hoạch 5 năm 2016-2020													
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Tổng số	Nguồn vốn CBYS tỉnh	Vốn NS tỉnh bổ sung										
																	Vốn NS tỉnh bổ sung	Trong đó: Từ nguồn thu liên hệ đầu tư NS tỉnh	Vốn xã số ngoài thu liên hệ đầu tư NS tỉnh	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất							
2.5	Hỗ trợ Dự án Trang tâm hoạt động thành phố Bắc Giang	TP Bắc Giang	Xây dựng mới: 3,070ha	2016-2019	490/QĐ-TT, 28/3/2016	55.646	15.127	1102b-QĐ/TW/ĐTT-VP, 31/3/2016	55.646	15.127	298/QĐ-SKHBT, 24/10/2017	8.201	8.201	13.000	15.000	15.000											
2.6	Dự án Bãi phân nước nghệ thuật tại Quảng trường 3-2 thành phố Bắc Giang	TP Bắc Giang	Xây dựng Đại phân nước	2016-2017	616/QĐ-UBND, 21/10/2016	9.847	9.847	309a-QĐ-SKHBT	6.781	6.781	241/QĐ-SKHBT, 24/10/2017	8.201	8.201	6.000	6.000	6.000	6.000										
XI	CÔNG NGHỆ THUỐC-TTN																										
1	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020																										
1.1	Dự án Hệ thống tích hợp giải quyết thủ tục hành chính liên thông từ tỉnh đến xã	Tỉnh BG	Triển khai xây dựng phần mềm, mua sắm TTB	2013-2015				1679/QĐ-UBND, 31/10/2013	11.147	11.147				2.896	2.896	2.896	2.896										
2	Dự án kinh công mới giai đoạn 2016-2020					24.582	24.582	0	14.344	14.344	0	0	0	12.900	12.900	12.900	12.900	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
2.1	Nâng cấp Trung tâm tích hợp dữ liệu và hệ thống mạng máy tính trong các cơ quan nội mạng thông tin của Tỉnh ủy	TP Bắc Giang	Hà tăng vật lý, kỹ thuật trang thiết bị CNTT	2017-2018	337/QĐ-UBND, 30/10/2015	19.997	19.997	1741/QĐ-UBND, 31/10/2016	9.795	9.795				8.800	8.800	8.800	8.800										
2.2	Nhà điều hành Trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh Bắc Giang	TP Bắc Giang	Nhà 03 tầng, diện tích 675m2	2017-2018	374/QĐ-UBND, 29/6/2016	4.585	4.585	304/QĐ-SKHBT, 28/10/2016	4.449	4.449				4.100	4.100	4.100	4.100										
XII	KHOA HỌC CÔNG NGHỆ																										
1	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020																										
1.1	Dự án đầu tư thiết bị phục vụ công tác quản lý nhà nước về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang	TP Bắc Giang	Mua sắm TTB	2015				155/QĐ-SKHBT, 29/10/2014	4.318	4.318				2.500	2.500	2.500	2.500										
XIII	LIÊN VỰC GIÁO DỤC ĐÀO TẠO VÀ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP																										
1	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020																										
1.1	Dự án Nhà lớp học và phòng chức năng Trường THPT Mỏ Trung	Huyện Yên Thế		2014-2016				1133/QĐ-STC, 9/6/2016 (QT)	5.882	5.882				492	492	127	127	365	365	0	0	0	0	0	0	0	
1.2	Nhà 12 phòng học Trường THPT Lục Ngạn số 1	Thị trấn Chũ, huyện Lục Ngạn		2014-2016				1161/QĐ-UBND, 30/10/2013	9.960	9.960				3.000	3.000	3.000	3.000										
1.3	Xây dựng nhà lớp học 24 phòng Trường THPT Việt Yên số 1	Thị trấn Bích Động, huyện Việt Yên		2014-2017				1729/QĐ-UBND, 30/10/2014	13.966	13.966	1932/QĐ-UBND, 27/10/2015	13.966	13.966	5.000	5.000	5.000	5.000										

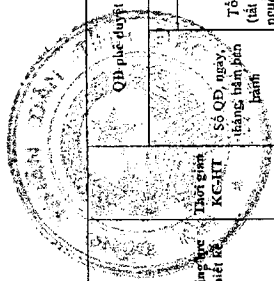
STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	QB phê duyệt chủ trương			QB đầu tư ban đầu			Quyết định đầu tư điều chỉnh cuối cùng (nếu có)			Kế hoạch 5 năm 2016-2020						Ghi chú	
					Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Nguồn vốn CENS tỉnh	Trong đó: Ngân sách tỉnh				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh				Tổng số	Vốn NS tỉnh bổ sung	Vốn xã số kiến thiết		Vốn từ nguồn thu sử dụng đất
1.4	Nhà trung tâm Trường THPT Chuyên Bắc Giang	TP Bắc Giang		2013-2014				1343/QĐ-UBND ngày 28/9/2012	39.285					3.000	3.000	3.000					
1.5	Trường mầm non (khu trung tâm) thị trấn Chũ, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang, hạng mục: Nhà lớp học 2 tầng, 6 phòng	TT Chũ, huyện Lục Ngạn	2 tầng, 6 phòng học	2016-2017				3802a/QĐ-UBND ngày 23/6/2015	4.469	3.978				3.000	3.000	3.000					
1.6	Hỗ trợ học bổng quyết 28/2014/NQ-HĐND về xây dựng cơ sở vật chất giáo dục mầm non giai đoạn 2015-2020	Các huyện, thành phố		2015-2020											150.000	130.000	20.000				
1.7	Trường Trung cấp nghề 19/5 (Nhà học phủ số 2)	TP Bắc Giang		2010-2016				1507/QĐ-UBND, 21/9/2010	130.000												
1.8	Dự án đầu tư xây dựng Trường THPT Giáp Hải	Tân Mỹ, TP BG	16 phòng học và các phòng chức năng, DT sân 4.610 m2	2013-2016				1249/QĐ-UBND, 12/8/2013	78.841	78.841				55.700	35.700	3.000	5.200		27.500		
2	Dự án khôi phục môi trường giai đoạn 2016-2020								114.767	114.767				99.200	99.200	46.000	0	0	53.000	0	
2.1	Nhà lớp học, nhà thí nghiệm, nhà cầu, nhà đa năng Trường THPT Bồ Hả, huyện Yên Thế	Trường THPT Bồ Hả, huyện Yên Thế	Nhà lớp học, thí nghiệm, nhà cầu, nhà đa năng	2016-2018	315/QĐ-UBND, 31/7/2015	8.200	8.200	203/QĐ-SXD, 30/10/2015	8.098	8.098				7.003	7.000	7.000					
2.2	Nhà lớp học 12 phòng và các hạng mục phụ trợ Trường THPT Tân Yên số 1	Thị trấn Cao Thượng huyện Tân Yên	3 tầng, 12 phòng học và nhà đa năng và HMP	2016-2017	335/QĐ-UBND, 14/8/2015	9.200	9.200	203a/QĐ-SXD, 30/10/2015	9.200	9.200				8.000	8.000	8.000					
2.3	Trường mầm non xã Tiên Phong, huyện Yên Dũng	Xã Tiên Phong, huyện Yên Dũng	Nhà lớp học 6 phòng, nhà bếp và HMP	2016-2017	430/QĐ-UBND, 23/9/2015	14.980	14.980	201/QĐ-SXD, 30/10/2015	14.980	14.980				13.000	13.000	13.000					
2.4	Cải tạo, mở rộng Trường THPT Hiệp Hòa số 2	Huyện Hiệp Hòa	8 phòng học, nhà đa năng và HMP	2017-2019	462/QĐ-UBND, 08/6/2016	21.000	21.000	1730/QĐ-UBND, 28/10/2016	21.000	21.000				18.200	18.200	18.000					
2.5	Mở rộng giải đoạn 2, xây nhà lớp học, nhà công vụ, nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ Trường THPT Phương Sơn, huyện Lục Nam	Huyện Lục Nam	Nhà lớp học, nhà công vụ, nhà đa năng và HMP	2016-2018	314/QĐ-UBND, 31/7/2015	11.830	11.830	197/QĐ-SXD, 26/10/2015	11.830	11.830				10.000	10.000				10.000		
2.6	Nhà nhà lớp học, Nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ Trường THPT Tân Yên 2	Huyện Tân Yên	Nhà lớp học, Nhà đa năng	2017-2019	426/QĐ-UBND, 18/9/2015	16.500	16.500	1732/QĐ-UBND, 28/10/2016	16.500	16.500				14.000	14.000				14.000		

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HI	QB phê duyệt chủ trương			QB đầu tư ban đầu			Quyết định đầu tư điều chỉnh cuối cùng (nếu có)			Kế hoạch 5 năm 2016-2020								Ghi chú																																																																																																																																																																																																																																																																														
					Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tính	Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tính	Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tính	Trong đó: Nguồn sách trình																																																																																																																																																																																																																																																																																						
														Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)

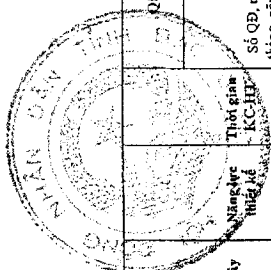


STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Việc lập, duyệt và phê duyệt kế hoạch	Thời gian thực hiện	QĐ phê duyệt chủ trương				QĐ đầu tư ban đầu				Quyết định đầu tư điều chỉnh cuối cùng (nếu có)				Kế hoạch 5 năm 2016-2020						Ghi chú																																																																																																																																																																																																																											
					Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	QB phê duyệt chủ trương				QB đầu tư ban đầu				Quyết định đầu tư điều chỉnh cuối cùng (nếu có)				Kế hoạch 5 năm 2016-2020							Ghi chú
					Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TILĐT		Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách tỉnh								
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số			Nguồn vốn CENS tỉnh	Vốn NS tỉnh bổ sung		Vốn xã số	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất				
																	Trong đó: NS tỉnh	Trong đó: NS tỉnh			Trong đó: NS tỉnh	Trong đó: NS tỉnh	Trong đó: NS tỉnh	
1	Công trình nước sinh hoạt tập trung thôn Đông Hà, xã Yên Định	Xã Yên Định	81 hộ	2015					4944/QĐ-UBND, 15/10/2014	1.461	1.291			290	290									
2	Công trình nước sinh hoạt tập trung thôn Ao Bông, xã Vĩnh Khương	Xã Vĩnh Khương	118 hộ	2015					4945/QĐ-UBND, 15/10/2014	1.145	1.109			109	109									
3	Công trình nước sinh hoạt tập trung thôn Đông Bàu, xã An Lạc huyện Sơn Đông	Xã An Lạc	80 hộ	2015					4833/QĐ-UBND, 29/9/2015	1.226	1.000			226	226									
	Huyện Lạc Nham																							
3	Công trình nước sinh hoạt tập trung thôn Vách, xã Phú Nhuận	Xã Phú Nhuận	51 hộ	2015					6272/QĐ-UBND, 31/10/2014	1.476	1.145			145	145									
	Huyện Lạc Nham																							
4	Công trình nước sinh hoạt tập trung thôn Khe Ngập, xã Lạc Sơn	Xã Lạc Sơn	69 hộ	2015					6103/QĐ-UBND, 31/10/2014	1.287	1.219			219	219									
5	Công trình nước sinh hoạt tập trung thôn Trại Cao, xã Lạc Sơn	Xã Lạc Sơn	66 hộ	2015					6104/QĐ-UBND, 31/10/2014	1.167	1.121			121	121									
	Huyện Yên Thế																							
6	Công trình nước sinh hoạt tập trung thôn Trại Hồng, xã Hồng Kỳ	Xã Hồng Kỳ	121 hộ	2015					4018/QĐ-UBND, 29/10/2014	1.182	1.137			137	137									
2	Dự án khôi phục môi trường đoạn 2015-2020								24.493	23.376	0	0	0	23.174	23.174	0	0	0	0	0				
	Huyện Sơn Đông																							
1	Công trình nước sinh hoạt tập trung thôn Khe xã Văn Sơn huyện Sơn Đông	Xã Văn Sơn	133 hộ	2016					6070/QĐ-UBND, 30/10/2015	1.500	1.300			1.300	1.300									
2	Công trình nước sinh hoạt tập trung thôn Gá xã Văn Sơn huyện Sơn Đông	Xã Văn Sơn	113 hộ	2016					6071/QĐ-UBND, 30/10/2015	1.500	1.300			1.300	1.300									
3	Công trình nước sinh hoạt tập trung thôn Tân Lập, xã Tuấn Mậu huyện Sơn Đông	Xã Tuấn Mậu	63 hộ	2017						1.356	1.300			1.300	1.300									
4	Công trình nước sinh hoạt tập trung thôn Mậu, xã Tuấn Mậu huyện Sơn Đông	Xã Tuấn Mậu	118 hộ	2017						1.345	1.300			1.300	1.300									
5	Công trình nước sinh hoạt tập trung thôn Thanh An, xã Tuấn Mậu huyện Sơn Đông	Xã Tuấn Mậu	53 hộ	2017					5920/QĐ-UBND, 31/10/2016	1.408	1.300			1.300	1.300									
6	Công trình nước sinh hoạt tập trung thôn An và thôn Sơn Hè, xã Đông An, huyện Sơn Đông	Xã Đông An	110m3/ngày đêm, 600 nhân khẩu	2018-2019	520/QĐ-UBND, 26/10/2017	2.795	2.795		308/QĐ-UBND, 31/10/2017	2.795	2.795			2.795	2.795									
7	Công trình nước sinh hoạt tập trung thôn Nam Bông xã Bông An huyện Sơn Đông	Xã Bông An	50m3/ngày đêm, 600 nhân khẩu	2018-2019	SKĐĐT, 26/10/2017	1.390	1.390		309/QĐ-UBND, 31/10/2017	1.390	1.390			1.390	1.390									

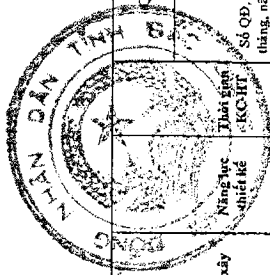


STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năm thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	QB phê duyệt chủ trương			QĐ đầu tư ban đầu			Quyết định đầu tư điều chỉnh cuối cùng (nếu có)				Kế hoạch 5 năm 2016-2020						Ghi chú																																																																																																																																																																																																																																																												
					Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)



STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thi công KC-HY	Thời gian KC-HY	QĐ phê duyệt chủ trương			QĐ đầu tư ban đầu			Quyết định đầu tư điều chỉnh cuối cùng (nếu có)			Kế hoạch 5 năm 2016-2020					Chức vụ				
					Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số		Nguồn vốn CBNS tỉnh	Vốn NS liên bộ sang	Vốn NS liên bộ sang	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh										

1.1	Trụ sở làm việc Công an tỉnh (hỗ trợ BTGPMB giai đoạn I)	TP Bắc Giang	Diện tích 6,947 ha	2015-2018				302/QĐ-H41-H45, 24/10/2014	57.623	31.451				11.750	11.750	11.750					
1.2	Cơ sở làm việc Công an huyện Hiệp Hòa, thuộc Công an tỉnh Bắc Giang (hỗ trợ BTGPMB)	Huyện Hiệp Hòa	Diện tích 2,5 ha	2015-2018				289/QĐ-H41-H45, 24/10/2014	73.652	6.687				24.687	4.687	4.687					
2	Dự án khôi phục giai đoạn 2016-2020								59.237	59.237				50.650	50.650	50.650	0	0	0	0	0
2.1	Cơ sở làm việc Phòng cảnh sát PCCC và cứu nạn, cứu hộ Công an tỉnh Bắc Giang	Huyện Yên Dũng, TP Bắc Giang	Nhà làm việc, nhà ăn, ở và HMP	2015-2019	164/QĐ-UBND, 27/4/2015	42.290	10.000	1679/QĐ-UBND, 10/9/2015	42.269	42.269				48.049	48.049	48.049	34.650	34.650			
2.2	Hỗ trợ GTMB dự án Trại tam giác thuộc Công an tỉnh Bắc Giang (Phần Khu tại giáp Cầu Lương, xã Quang Thính, huyện Lạng Giang)	Huyện Lạng Giang	5,168 ha	2016-2019	2743/H43-P4 ngày 23/11/2015; 4754/QĐ-BCA-H41 08/11/2016	10.000	10.000		10.000	10.000						10.000	10.000				
2.3	Số Chỉ huy phía trước hạm Đại AI và công trình quốc phòng trong Sở chỉ huy cơ bản khu 225	Huyện Việt Yên	Điện, đài quan sát, trận địa súng, nhà bảo vệ, kho, lương, rào	2015-2017				204/QĐ-SXD, 30/10/2015	6.988	6.988				6.000	6.000	6.000					
XXI	VỐN ĐẦU TƯ VÀ QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ													5.616.500	5.616.500						
-	Thành phố Bắc Giang													2.710.000	2.710.000						
-	Huyện Việt Yên													880.000	880.000						
-	Huyện Hiệp Hòa													215.000	215.000						
-	Huyện Yên Dũng													410.000	410.000						
-	Huyện Lạng Giang													300.000	300.000						
-	Huyện Tân Yên													360.000	360.000						
-	Huyện Yên Thế													111.500	111.500						
-	Huyện Lục Nam													335.000	335.000						
-	Huyện Lục Ngạn													200.000	200.000						
-	Huyện Sơn Động													95.000	95.000						
-	Trên địa:																				
I	Trích Quỹ Phát triển đất tỉnh và điều tiết về ngân sách tỉnh để chi BTGPMB và bổ sung cho đầu tư													1.192.650	1.192.650						
-	Trong đó bổ sung cho đầu tư																				
-	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020																				

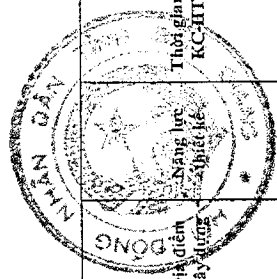


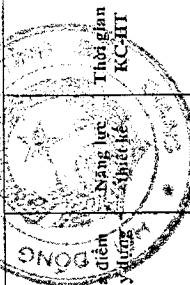
STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	QĐ phê duyệt chủ trương				QĐ đầu tư ban đầu				Quyết định đầu tư điều chỉnh cuối cùng (nếu có)				Kế hoạch 5 năm 2016-2020							Ghi chú																																																																																																																																																																																																																																																						
			Mã dự án (KQ-H)	Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Nguồn sách tỉnh																																																																																																																																																																																																																																																								
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh									Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS tỉnh</

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRƯỜNG HẠNG NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) GIAI ĐOẠN 2016-2020

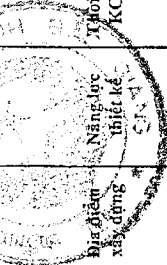
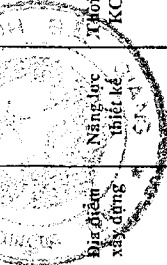
STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	VB thẩm định vốn, QĐ phê duyệt chủ trương đầu tư (số, ngày, tháng, năm)	QĐ dự án ban đầu hoặc QĐ dự án điều chỉnh đã được giao kế hoạch		Quyết định dự án điều chỉnh (nếu có)				Kế hoạch 5 năm 2016-2020				Chi chú		
						Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW			
										TMĐT	Trong đó: NSTW				Trong đó: NSTW		Thư hồi ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB
*	PHẦN BỐ CHI TIẾT 90%					6.405.812	3.806.101		2.535.681	948.622	2.684.140	1.681.741	159.046	18.776				
1	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CÁC VÙNG					3.430.509	1.909.018		1.021.294	241.000	835.266	796.066	126.066	18.000				
1	Các dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020					1.898.024	695.286		1.021.294	241.000	184.000	165.000	45.000	18.000				
1.1	Xây dựng đường giao thông vào trung tâm các xã nghèo miền núi (Kiến Lao, Kiên Thành, Thanh Hải, Bình Sơn, và Đèo Giay) huyện Lạc Ngàn	Huyện Lạc Ngàn	Dài 50,6 km, đường cấp V, cấp VI miền núi và GTNT loại A	2011-2014	Dự án đầu tư trước khi có Chỉ thị 1792/CT-TTg	756/QĐ-UBND, 17/6/2011	454.762	409.286			35.000	35.000						
1.2	Cải tạo, nâng cấp đường vào trung tâm xã Trường Giang (đoạn ngã ba Hồ Nước đi ngã ba Trại Mạ), huyện Lạc Nam	Huyện Lạc Nam	Cấp VI miền núi	2013-2016	7857/BKHĐT-KTĐP<, 28/10/2014	1752/QĐ-UBND, 31/10/2014	55.483	25.000	1752/QĐ-UBND, 31/10/2014	55.483	25.000	29.000	10.000					
1.3	Đường ô tô đến trung tâm xã miền núi Cẩm Đàn, Chiên Sơn, Quê Sơn, Yên Sơn và Hòa Sơn thuộc vùng ĐBK huyện Sơn Đông)	Huyện Sơn Đông	Cấp VI miền núi	2011-2017	11027/BKHĐT-KTĐP<, 15/12/2015	1433/QĐ-UBND, 11/10/2011; 2271/QĐ-UBND, 18/12/2015	384.466	90.000	2271/QĐ-UBND, 18/12/2015; 993/QĐ-UBND, 02/6/2017	384.466	75.000	50.000	50.000	15.000				
1.4	Kè chống sạt lở kết hợp đê ngăn lũ, đường cứu hộ, cứu nạn ở xã vùng sông Thương, sông Sỏi huyện Yên Thế	Huyện Yên Thế	4 tuyến đường cấp VI miền núi; 11 tuyến đường GTNT	2011-2017	434/BKHĐT-KTĐP<, 19/01/2016	2220/QĐ-UBND, 21/12/2010; 1977/QĐ-UBND, 27/12/2013	526.902	108.000	888/QĐ-UBND, 14/6/2016; 2095/QĐ-UBND, 26/12/2016	104.934	78.000	50.000	50.000	30.000	18.000			
1.5	Dự án Kè chống sạt lở kết hợp đường cứu hộ, cứu nạn sông Lục Nam, huyện Lục Ngàn, tỉnh Bắc Giang	Huyện Lục Ngàn	Chiều dài 9,317 km; đường nội địa 2,624 km	2011-2017	2301/BC-BKHĐT, 30/3/2016	2219/QĐ-UBND ngày 31/12/2010	476.411	63.000	934/QĐ-UBND, 02/6/2017	476.411	63.000	20.000	20.000					
2	Các dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020					646.403	608.791	0	0	0	470.000	470.000	0	0				
2.1	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 295 (đoạn Vải -Bến Tuấn và đoạn Ngọc Châu - TT Thốg), tỉnh Bắc Giang	Huyện Lạng Giang, Tân Yên, Hiệp Hòa	21,77 km; cấp III	2016-2020	9426/BKHĐT-KTĐP<, 30/10/2015; 561/QĐ-UBND, 30/10/2015	1988/QĐ-UBND, 30/10/2015	285.000	285.000			245.000	245.000						

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	VB thẩm định vốn, QĐ phê duyệt chủ trương đầu tư (số, ngày, tháng, năm)	QĐ dự án ban đầu hoặc QĐ dự án điều chỉnh đã được giao kế hoạch				Quyết định dự án điều chỉnh (nếu có)				Kế hoạch 5 năm 2016-2020				Ghi chú
						TMDT		Trong đó: NSTW	Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW			
						Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)			Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)				Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB		
III						CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ THỦY SẢN BỀN VỮNG												
1	Dự án chuyển tiếp hoàn thành bản giao đư vào kế hoạch trước 31/12/2015					198.996	189.437	74.421	65.012	0	0	0	28.000	28.000	0	0		
1.1	Xây dựng cơ sở hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản tập trung xã Xuân Phú huyện Yên Dũng	Huyện Yên Dũng	49,7 ha	2013-2015		1570/QĐ-UBND, 30/10/2012	35.519	30.000							1.580	1.580		
1.2	Trung tâm Giống thủy sản cấp 1 (giai đoạn 2)	Huyện Lạng Giang		2012-2014		334/QĐ-UBND, 21/3/2011; 1548/QĐ-UBND, 26/10/2012	38.902	35.012							1.930	1.930		
2	Dự án khởi công mới giai đoạn 2016-2020					124.575	124.425			124.575	124.425	24.490	24.490	0	0			
2.1	Xây dựng hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản tập trung xã Lan Mẫu huyện Lục Nam	Huyện Lục Nam	55 ha; HTKT cấp IV (điện, hệ thống tiêu thoát nước)	2016-2020	9532/BKHT-K-TNN, 30/10/2015; 567/QĐ-UBND, 30/10/2015	1992/QĐ-UBND, 30/10/2015	64.000	64.000	477/QĐ-UBND, 31/3/2016	64.000	64.000	22.200	22.200					
2.2	Xây dựng hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản tập trung xã Tiên Dũng và xã Đồng Phúc, huyện Yên Dũng	Huyện Yên Dũng	34 ha; HTKT cấp IV (điện, hệ thống tiêu thoát nước)	2016-2020	2206/BKHT-K-TNN, 29/3/2016; 181/QĐ-UBND, 31/3/2016	1993/QĐ-UBND, 30/10/2015	60.575	60.425	472/QĐ-UBND, 31/3/2016	60.575	60.425	2.290	2.290					
IV						CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN LÂM NGHIỆP BỀN VỮNG												
1	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020					227.718	211.493	24.996	22.496		0	0	3.000	3.000	0	0		
1.1	Dự án đường lâm nghiệp tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2011-2015	Huyện Lục Nam, Lục Ngạn, Sơn Động	Dài 54 km, đường lâm nghiệp cấp IV	2015-2017		1584/QĐ-UBND, 14/10/2013	24.996	22.496							3.000	3.000		
2	Các dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020					202.722	188.997	202.722	188.997	82.250	79.250	0	0					
2.1	Dự án bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Bắc Giang	Tỉnh Bắc Giang		2016-2020	9570/BKHT-K-TNN, 30/10/2015; 572/QĐ-UBND, 30/10/2015	1987/QĐ-UBND, 30/10/2015	92.622	78.997	1987/QĐ-UBND, 30/10/2016	92.622	78.997	33.250	30.250					
2.2	Nâng cao năng lực phòng cháy chữa cháy rừng và xây dựng đường lâm nghiệp tỉnh Bắc Giang	Tỉnh Bắc Giang		2016-2020	9570/BKHT-K-TNN, 30/10/2015; 564/QĐ-UBND, 30/10/2015	555/QĐ-UBND, 30/10/2015	110.100	110.000	456/QĐ-UBND, 30/3/2016	110.100	110.000	49.000	49.000					
V						CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU TÀI CHÍNH KINH TẾ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÒNG BỆNH SONG DÂN CƯ												
*	Các dự án về giống cây nông, lâm nghiệp, giống vật nuôi và thủy sản					38.280	34.452	0	0	0	0	11.500	11.500	0	0			

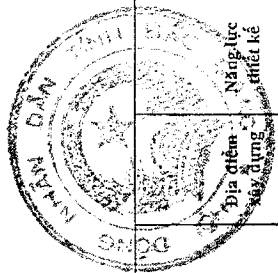


STT	Danh mục dự án		VB thẩm định vốn, QĐ phê duyệt chủ trương đầu tư (số, ngày, tháng, năm)	QĐ dự án ban đầu hoặc QĐ dự án điều chỉnh đã được giao kế hoạch			Quyết định dự án điều chỉnh (nếu có)				Kế hoạch 5 năm 2016-2020				Ghi chú			
				Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Trong đó: Vốn NSTW				
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: NSTW	Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB
1	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020				38.280	34.452	0	0	0	11.500	11.500	0	0					
1.1	Nâng cấp Trung tâm Giống cây ăn quả, cây lâm nghiệp (giai đoạn 2)	H Lạng Giang		1571/QĐ-UBND, ngày 30/10/2012	38.280	34.452				11.500	11.500							
*	Các dự án bổ trí sắp xếp dân cư nơi cần thiết				60.306	48.000	0	0	0	46.000	46.000	16.000	0					
1	Các dự án hoàn thành giai đoạn 2011-2015						0	0	0	16.000	16.000	16.000	0					
1.1	Dự án sắp xếp bố trí dân cư vùng sát lộ xã Thăng Cương huyện Yên Dũng	Huyện Yên Dũng	2009-2010							10.000	10.000	10.000						
1.2	Dự án di dời khẩn cấp lòng hồ Cẩm Sơn, thôn Na Hém xã Hộ Đáp huyện Lục Ngạn	Huyện Lục Ngạn	2011-2015							6.000	6.000	6.000						
2	Các dự án khởi công mới giai đoạn 2016-2020				60.306	48.000	0	0	0	30.000	30.000	30.000	0					
2.1	Dự án sắp xếp và ổn định dân cư vùng sát lộ xã Thăng Cương, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang (giai đoạn 2)	Huyện Yên Dũng	2016-2020	9606/BKHĐT-KTNN, 30/10/2015; 570/QĐ-UBND, 30/10/2015	60.306	48.000	1994/QĐ-UBND, 30/10/2015			30.000	30.000	30.000						
*	Chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn (NĐ 210/2013/NĐ-CP ngày 19/12/2013)												0					
1	Dự án chuyển tiếp giai đoạn 2011-2015				68.196	14.280	0	15.000	15.000	9.000	9.000	9.000	0					
1.1	Nhà máy sản xuất ván phủ Film dùng trong xây dựng và công nghiệp của Công ty TNHH MTV TL Trung Việt	KCN Đình Trám	2015-2016	2746/BKHĐT-KTNN 11/5/2015	30.000	5.280	20221000205 ngày 06/11/2014	5.000	5.000	2.000	2.000	2.000						
1.2	Nhà máy chế biến gỗ xuất khẩu của Công ty cổ phần xây dựng 179	huyện Lạng Giang	2014-2015	2746/BKHĐT-KTNN 11/5/2015	18.196	4.000	20121000503 ngày 14/5/2014	5.000	5.000	2.000	2.000	2.000						
1.3	Nhà máy chế biến rau quả xuất khẩu Bắc Giang của Công ty cổ phần xuất nhập khẩu VIFOCO	huyện Yên Dũng	2010-2011	3026/BKHĐT-KTNN 25/4/2016	20.000	5.000	20121000319 ngày 26/8/2009	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000						
2	Dự án để nghị hỗ trợ mới giai đoạn 2016-2020				41.613	3.000	0	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	0					
2.1	Dự án đầu tư xây dựng mô hình điểm về "xây dựng trang trại hữu cơ Hiệp Hòa của Công ty TNHH Kim Tân Minh"	huyện Hiệp Hòa	2015-2016	342/BKHĐT-KTNN 18/01/2016	41.613	3.000	20121000591 ngày 13/01/2015	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000						
*	Các dự án củng cố, nâng cấp hệ thống để sông				224.431	209.100		85.029	85.000	101.800	101.800	101.800	5.000	0				
1	Các dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020				139.402	124.100		0	0	61.800	61.800	61.800	5.000	0				

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	VB thẩm định vốn, QĐ phê duyệt chủ trương đầu tư (số, ngày, tháng, năm)	QĐ dự án ban đầu hoặc QĐ dự án điều chỉnh đã được giao kế hoạch				Quyết định dự án điều chỉnh (nếu có)						Kế hoạch 5 năm 2016-2020					Ghi chú
						Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Trong đó: Vốn NSTW		Thu hồi các khoản tăng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB						
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số								
1.1	Dự án kè chống sạt lở, tu bổ đê Tả Cầu Ba Tổng, đoạn km14+800-km15+200 bảo vệ khu dân cư và các công trình công cộng xã Tu Mãi, huyện Yên Định	Huyện Yên Định	1,4 km	2013-2015		1565/QĐ-UBND, 30/10/2012	49.000	44.100			9.800	9.800	5.000								
1.2	Nâng cấp đê Tả Cầu Ba Tổng K0-K13+500 và đê Hữu Thương Ba Tổng K0-K14+100 tỉnh Bắc Giang	Huyện Yên Định	27,6 km	2015-2018		1734/QĐ-UBND, 30/10/2014	90.402	80.000			52.000	52.000									
2	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020						85.029	85.000	0	85.029	85.000	40.000	40.000	0	0						
2.1	Dự án nâng cấp tuyến đê tả Lục Nam đoạn giao với Quốc lộ 37- Núi Xé và tuyến đê Vũ Xá, xã Đan Hội, huyện Lục Nam	Huyện Lục Nam	15,43 km, công trình đã đầu kết hợp GT cấp IV	2016-2020	9531/BKHĐT-KTNN, 30/10/2015, 566/QĐ-UBND, 30/10/2015	1995/QĐ-UBND, 30/10/2015	85.029	85.000	470/QĐ-UBND, 31/3/2016	85.029	85.000	40.000	40.000								
VI	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU CẤP ĐIỆN NÔNG THÔN MIỀN NÚI VÀ HẢI ĐẢO						263.469	224.102		0	0	75.000	65.000	10.000	0						
I	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020						263.469	224.102		0	0	75.000	65.000	10.000	0						
1.1	Dự án cấp điện nông thôn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2013-2020	Gồm: 5 huyện, tỉnh Bắc Giang	86 thôn, bản thuộc 5 huyện	2013-2020		964/QĐ-UBND, 04/7/2014	263.469	224.102				75.000	65.000	10.000							
VII	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU ĐẦU TƯ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP VÀ CỤM CÔNG NGHIỆP						181.873	170.000		0	0	129.548	115.000	1.980	0						
*	Hỗ trợ đầu tư hạ tầng khu công nghiệp						120.225	120.000		0	0	82.000	82.000	1.980	0						
I	Các dự án hoàn thành trước giai đoạn 2016-2020											1.980	1.980	1.980							
1.1	Hạ tầng khu công nghiệp Đình Trám tỉnh Bắc Giang			2009-2010								1.980	1.980								
2	Các dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020						170.225	170.000		0	0	80.020	80.020	0	0						
2.1	Trạm xử lý nước thải, hệ thống đường giao thông nội bộ khu phía Bắc KCN Song Khê -Nội Hoàng	Xã Song Khê, TP Bắc Giang	109,86 ha, Hạ tầng kỹ thuật cấp IV	2016-2019	8858/BKHĐT-QLKKT, 29/10/2015, 562/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	1996/QĐ-UBND, 30/10/2015	120.225	120.000				80.020	80.020								
*	Hỗ trợ đầu tư xây dựng hạ tầng cụm công nghiệp						61.648	50.000		0	0	47.548	33.000	0	0						
I	Các dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020						61.648	50.000		0	0	47.548	33.000	0	0						

STT	Danh mục dự án			VB thẩm định vốn, QĐ phê duyệt chủ trương đầu tư (số, ngày, tháng, năm)	QĐ dự án ban đầu hoặc QĐ dự án điều chỉnh đã được giao kế hoạch				Quyết định dự án điều chỉnh (nếu có)				Kế hoạch 5 năm 2016-2020				Ghi chú
					Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW							
1.1	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp Đại Lâm, xã Đại Lâm, huyện Lạng Giang	Huyện Lạng Giang	Hạ tầng kỹ thuật cấp IV; diện tích 18,2ha	8858/BKHĐT-QLKKT, 29/10/2015; 563/QĐ- UBND ngày 30/10/2015	1997/QĐ- UBND, 30/10/2015	61.648	50.000			47.548	33.000						
VIII	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG Y TẾ ĐỊA PHƯƠNG					182.225	108.000		0	0	103.875	55.525	0	0			
1	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020					117.750	53.525		0	0	83.675	35.525	0	0			
1.1	Bệnh viện Nội tiết 100 giường tỉnh Bắc Giang	TP Bắc Giang	100G	2014-2018	QĐ 1100/QĐ- UBND ngày 29/7/2014	117.750	53.525				83.675	35.525					
2	Dự án khôi phục mới giai đoạn 2016-2020					64.475	54.475		0	0	20.200	20.000		0	0		
2.1	Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện y học cổ truyền tỉnh	TP Bắc Giang	Xây mới 01 khối nhà	147b/HĐND-THHT ngày 31/3/2016; 569/HĐND-TH, ngày 26/10/2016		64.475	54.475				20.200	20.000					
IX	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG CƠ SỞ TRỢ GIÚP XÃ HỘI					89.982	72.000		0	0	48.400	40.400	0	0			
1	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020					89.982	72.000		0	0	48.400	40.400	0	0			
1.1	Trung tâm chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tàn tật tỉnh Bắc Giang (giai đoạn 1)	TP Bắc Giang	Diện tích sân 5.307 m2 và HMPT; đáp ứng 128 đối tượng	2014-2017	1660/QĐ- UBND, 30/10/2013	89.982	72.000				48.400	40.400					
X	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN VĂN HÓA					130.709	118.509		0	0	55.000	50.000	0	0			
1	Các dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020					31.765	30.265		0	0	10.000	10.000	0	0			
1	Dự án Tu bổ, tôn tạo chùa Quang Phúc	TP Bắc Giang	Tu bổ, tôn tạo	2013-2016	868/QĐ- UBND, 12/6/2013	31.765	30.265				10.000	10.000					
2	Dự án khôi phục mới trong giai đoạn 2016 - 2020					98.944	88.244		0	0	45.000	40.000	0	0			
2.1	Bảo tồn, tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị di tích lịch sử cấp quốc gia đặc biệt những di tích khởi nghĩa Yên Thế (giai đoạn I)	Các huyện Yên Thế, Tân Yên, Yên Dũng, Việt Yên	Đầu tư các hạng mục tại 05 điểm di tích trọng điểm	2263/BC-BKHĐT, 30/3/2016; 916/BKHĐT-TH, 05/2/2016; 1732/QĐ- UBND, ngày 6/9/2016	1740/QĐ- UBND, 31/10/2016	98.944	88.244				45.000	40.000					

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	VB thẩm định vốn, QĐ phê duyệt chủ trương đầu tư (số, ngày, tháng, năm)	QĐ dự án ban đầu hoặc QĐ dự án điều chỉnh đã được giao kế hoạch						Quyết định dự án điều chỉnh (nếu có)						Kế hoạch 5 năm 2016-2020						Ghi chú	
						Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW								
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Thu hồi các khoản ứng trước							
																		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB			
XI	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG DU LỊCH						170.055	169.855		80.200	68.000	153.050	66.000	0	0										
1	Các dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020						170.055	169.855		80.200	68.000	153.050	66.000	0	0										
1.1	Hạ tầng khu du lịch sinh thái Suối Mỏ, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang	Huyện Lục Nam	8,37km đường GT; cấp III	2016-2020	9086/BKHDĐT-KTDV, 29/10/2016; 559/QĐ-UBND, 30/10/2015; 12/NQ-HĐND, 30/10/2015	1982/QĐ-UBND, 30/10/2015	90.055	89.855		80.200	68.000	81.050	40.000												
2.2	Đường và hạ tầng vào khu Thiên nhiên Trúc Lâm Phương Hoàng và Chùa Kem, xã Nham Sơn, huyện Yên Dũng	Huyện Yên Dũng	Cải tạo, nâng cấp 4,99km đường GT	2018-2022	9060/BKHDĐT-KTDV, 29/10/2015; 558/QĐ-UBND, 30/10/2015; 13/NQ-HĐND, 30/10/2015	1983/QĐ-UBND, 30/10/2015	80.000	80.000				72.000	20.000												
XII	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU CÔNG NGHỆ THÔNG TIN						59.614	59.614		0	0	40.510	20.000	0	0										
1	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020						59.614	59.614		0	0	40.510	20.000	0	0										
1.1	Nâng cấp trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh Bắc Giang	TP Bắc Giang	Data center	2017-2020	9738/BKHDĐT-KTĐT, 30/10/2015; 916/BKHDĐT-TT, 06/02/2016; 81/HĐND, 29/3/2016	447/QĐ-UBND, ngày 29/3/2016	45.011	36.000				40.510	20.000												
XIII	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU Y TẾ - DÂN SỐ						32.975	32.975		0	0	6.500	6.500	0	0										
1	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020						32.975	32.975		0	0	6.500	6.500	0	0										
1.1	Dự án tăng cường năng lực hệ thống kiểm nghiệm chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm	TP Bắc Giang	Cải tạo, nâng cấp	2010-2016		1334/QĐ-UBND, 10/8/2010	19.529	19.529				5.724	5.724												
1.2	Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh	TP Bắc Giang	Cải tạo, nâng cấp	2010-2016		1686/QĐ-UBND, 11/9/2015	13.446	13.446				776	776												
XIV	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP - VIỆC LÀM VÀ AN TOÀN LAO ĐỘNG						117.419	99.000		117.419	99.000	67.500	67.500	0	0										
1	Dự án khởi công mới giai đoạn 2016-2020						117.419	99.000		117.419	99.000	67.500	67.500	0	0										
1.1	Xây dựng Khoa đào tạo nội trú Trường Cao đẳng nghề Công nghệ Việt - Hàn Bắc Giang	TP Bắc Giang	Nhà giảng đường số 2; KTX số 2 và TTB	2016-2020	1823/BKHDĐT, 18/3/2016; 179/QĐ-UBND, 30/3/2016; 145/HĐND-THTT, 29/3/2016	474/QĐ-UBND, 31/3/2016	62.000	54.000	1086/QĐ-UBND, 13/7/2016; 3089/UBND-XD, 08/9/2017	62.000	54.000	45.000	45.000												



STT	Danh mục dự án	 Địa điểm xây dựng	 Năng lực cấp; công trình dân dụng cấp III	Thời gian KC-HT	VB thẩm định vốn, QĐ phê duyệt chủ trương đầu tư (số, ngày, tháng, năm)	QĐ dự án ban đầu hoặc QĐ dự án điều chỉnh đã được giao kế hoạch			Quyết định dự án điều chỉnh (nếu có)			Kế hoạch 5 năm 2016-2020				Ghi chú		
						Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số các nguồn vốn	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW			
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				Tổng số		Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB
1.2	Trung tâm dịch vụ việc làm tỉnh Bắc Giang	TP Bắc Giang	Cải tạo, nâng cấp; công trình dân dụng cấp III	2016-2020	3220/BKHĐT-LĐVX, 29/4/2016, 14/NQ-HĐND, 30/10/2015	1984/QĐ-UBND, 30/10/2015	55.419	45.000	449/QĐ-UBND, 29/3/2016; 824/QĐ-UBND, 03/6/2016	55.419	45.000	22.500	22.500	22.500				

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIAI ĐOẠN 2016-2020

Kế hoạch 5 năm 2016-2020										Ghi chú
STT	Chương trình/dự án	Tổng số	Trong đó: Ngân sách nhà nước						TPCP	
			Ngân sách Trung ương				NSDP			
			ĐTPT		SN		ĐTPT	SN		
			Trong nước	Ngoài nước	Trong nước	Ngoài nước				
	PHẦN BỎ CHI TẾT 90%	2.356.852	1.377.647		553.205		312.000	0	114.000	
I	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	671.442	457.037		214.405					
1	Chương trình 30a	221.969	157.327		64.642					
2	Chương trình 135	420.263	299.710		120.553					
3	Các dự án thành phần khác	29.210			29.210					
3.1	Dự án Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài Chương trình 30a và Chương trình 135									
3.2	Dự án truyền thông và giảm nghèo về thông tin									
3.3	Dự án nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình									
II	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	1.685.410	920.610		338.800		312.000		114.000	Không bao gồm kinh phí khen thưởng xây dựng các công trình phúc lợi thực hiện phong trào cả nước chung sức xây dựng NTM giai đoạn 2011-2015 (13 tỷ đồng)

Biểu số 4.a

KẾ HOẠCH VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ NHÀ Ở CHO NGƯỜI CÓ CÔNG THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 22/2013/QĐ-TTg CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC GIANG GIAI ĐOẠN 2016-2020



STT	Tên Huyện, thành phố	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch năm 2018	
		Tổng số bộ	Kế hoạch vốn (triệu đồng)	Tổng số hộ	Kế hoạch vốn (triệu đồng)
			Trong đó		Trong đó
			Vốn ngân sách trung ương		Vốn ngân sách trung ương
	Tổng số	2.458	67.773,0	2.458	67.773,0
*	Xây mới	1.109	42.142,0	1.109	42.142,0
*	Sửa chữa	1.349	25.631,0	1.349	25.631,0
1	Huyện Hiệp Hòa	134	3.515,0	134	3.515,0
	Xây mới	51	1.938,0	51	1.938,0
	Sửa chữa	83	1.577,0	83	1.577,0
2	Huyện Lạng Giang	348	9.766,0	348	9.766,0
	Xây mới	166	6.308,0	166	6.308,0
	Sửa chữa	182	3.458,0	182	3.458,0
3	Huyện Lục Nam	384	10.317,0	384	10.317,0
	Xây mới	159	6.042,0	159	6.042,0
	Sửa chữa	225	4.275,0	225	4.275,0
4	Huyện Lục Ngạn	319	10.032,0	319	10.032,0
	Xây mới	209	7.942,0	209	7.942,0
	Sửa chữa	110	2.090,0	110	2.090,0
5	Huyện Sơn Động	174	4.579,0	174	4.579,0
	Xây mới	67	2.546,0	67	2.546,0
	Sửa chữa	107	2.033,0	107	2.033,0
6	Huyện Tân Yên	428	12.008,0	428	12.008,0
	Xây mới	204	7.752,0	204	7.752,0
	Sửa chữa	224	4.256,0	224	4.256,0
7	Huyện Việt Yên	130	3.287,0	130	3.287,0
	Xây mới	43	1.634,0	43	1.634,0
	Sửa chữa	87	1.653,0	87	1.653,0
8	Huyện Yên Dũng	181	4.693,0	181	4.693,0
	Xây mới	66	2.508,0	66	2.508,0
	Sửa chữa	115	2.185,0	115	2.185,0
9	Huyện Yên Thế	313	8.246,0	313	8.246,0
	Xây mới	121	4.598,0	121	4.598,0
	Sửa chữa	192	3.648,0	192	3.648,0
10	Thành phố Bắc Giang	47	1.330,0	47	1.330,0
	Xây mới	23	874,0	23	874,0
	Sửa chữa	24	456,0	24	456,0

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRƯỜNG HẠN VỐN NGOÀI (VỐN VAY ODA VÀ VAY ƯU ĐÃI CỦA CÁC NHÀ TÀI TRỢ QUỐC NGOÀI) NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG GIAI ĐOẠN 2016-2020

STT	Định danh dự án	Thời gian thực hiện dự án	Nhà tài trợ	Ngày ký hiệp định	Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định đầu tư điều chỉnh được Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch các năm										Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020										Ghi chú		
						Tổng mức đầu tư					Trong đó					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					
						Vốn trong nước		Vốn nước ngoài			Vốn trong nước		Vốn nước ngoài				Vốn trong nước		Vốn nước ngoài				Vốn trong nước		Vốn nước ngoài			
						Tổng số	NSDP	Tổng số	Tình hình ngoại tệ	Quy đổi ra tiền VNĐ	Tổng số	NSDP	Tổng số	Cấp phát từ NSTW	Tổng số		NSDP	Tổng số	Cấp phát từ NSTW	Tổng số	NSDP		Tổng số	Cấp phát từ NSTW				
						2.027.094	307.912	124.200	183.712			1.719.122	1.562.132			1.545.345	262.945	124.200	138.745	1.282.401	1.138.229							
I	Lĩnh vực công cộng, đô thị, nước sạch và vệ sinh môi trường					1.164.711	233.772	124.200	109.572			930.939	786.767			1.145.404	231.272	124.200	107.072	914.132	769.960							
I	Các dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020					1.164.711	233.772	124.200	109.572			930.939	786.767			1.145.404	231.272	124.200	107.072	914.132	769.960							
(1)	Dự án Phát triển các đô thị dọc hành lang tiểu vùng sông Mê Kông (GMS) lần 2, vay vốn ADB - Dự án thành phần tỉnh Bắc Giang	TP Bắc Giang	ADB	31/5/2016	1709/QĐ-UBND, 16/9/2015, 476/QĐ-UBND, 31/03/2016	887.442	166.583	124.200	42.383	32.931,0 00 USD	720.859	576.687				884.942	164.083	124.200	39.883	720.859	576.687							
(2)	Chương trình Mô hình Quy mô vệ sinh và Nước sạch nông thôn dựa trên kết quả	Tỉnh Bắc Giang	WB	8/4/2016	3606/QĐ-BNN, 04/9/2015	277.269	67.189			9.097,00 0 USD	210.080	210.080				260.462	67.189		67.189	193.273	193.273							
II	Lĩnh vực y tế					485.135	37.899			37.899						281.294	19.753		19.753	261.542	261.542							
I	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020					485.135	37.899			37.899						281.294	19.753		19.753	261.542	261.542							
(1)	Dự án Phát triển Bệnh viện tỉnh, vùng giai đoạn II, Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bắc Giang bằng nguồn vốn vay của JICA Nhật Bản	TPBG	JICA	30/3/2012	1916/QĐ-UBND, 17/12/2013, 1351/QĐ-UBND, 26/8/2016, 7140/QĐ-BYT, ngày 02/12/2016	198.089	25.891			25.891 000 Yên	172.198	172.198				180.698	8.500		8.500	172.198	172.198	Vốn đối ứng từ nguồn thu ngành y tế						
(2)	Dự án Hỗ trợ xử lý chất thải bệnh viện vay vốn Ngân hàng Thế giới	Tỉnh Bắc Giang	WB	31/5/2011	2262/QĐ-BYT, 12/6/2015 của Bộ YT	64.836	7.710			7.710		57.127	57.127			64.836	7.710		7.710	57.127	57.127							
(3)	Dự án Hỗ trợ y tế các tỉnh Đồng Bắc bộ và Đông Bắc sông Hồng sử dụng vốn vay Ngân hàng Thế giới	Tại 03 bệnh viện thuộc tỉnh Bắc Giang	WB	4/12/2012	2136/QĐ-BYT ngày 16/6/2014 của Bộ Y tế	222.209	4.298			4.298		217.911,3	217.911,3			35.760	3.543		3.543	32.217	32.217	Vốn đối ứng từ nguồn thu ngành y tế						
III	Lĩnh vực NN&PTNT					224.690	11.920			11.920		212.770	212.770			111.920	11.920		11.920	100.000	100.000							
I	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020					224.690	11.920			11.920		212.770	212.770			111.920	11.920		11.920	100.000	100.000							
(1)	Tiểu dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn hồ đập (WB8) tỉnh Bắc Giang	Các huyện	WB	8/4/2016	4638/BNN-HTQT, 09/11/2015	224.690	11.920			11.920		212.770	212.770			111.920	11.920		11.920	100.000	100.000							
IV	Lĩnh vực tái nguyên môi trường					152.498	24.321			24.321		128.177	115.559			6.727				6.727	6.727							

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Nhà tài trợ	Ngày ký hiệp định	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định đầu tư điều chỉnh được Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch các năm										Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020								Ghi chú
							Tổng mức đầu tư																		
							Trong nước			Vốn nước ngoài															
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Vốn trong nước	Trong đó	Tích bằng ngoại tệ	Tổng số	Quy đổi ra tiền VN	Cấp phát từ NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Vốn trong nước	Trong đó	Vốn nước ngoài						
																				NSTW	NSDP	Tổng số	Cấp phát từ NSTW	NSTW	
1	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020						1426/QĐ-UBND, 08/9/2016, 208/BT/MT-KH	152.498	24.321		24.321	5.848,29 0 USD	128.177	115.359		6.727				6.727	6.727				
(1)	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai tại địa bàn tỉnh Bắc Giang, vốn vay ngân hàng Thế giới	6 huyện, tỉnh Bắc Giang	Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai	2017-2022	WB	12/12/2016		152.498	24.321		24.321	5.848,29 0 USD	128.177	115.359		6.727				6.727	6.727				

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ GIAI ĐOẠN 2017-2020 CHO CÁC DỰ ÁN MÔI TRƯỜNG CÁC LĨNH VỰC
NÔNG NGHIỆP, THỦY LỢI, Y TẾ, CHƯỠNG TRÌNH KIẾN CỐ HÓA TRƯỜNG LỚP HỌC MẦM NON, TIỂU HỌC

STT	Danh mục dự án	Địa điểm (Năng lực thiết kế XD, thi công (phòng))	Thời gian KC-BT	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư		Văn bản thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn				Quyết định phê duyệt dự án đầu tư ban đầu				Kế hoạch vốn TPCP giai đoạn 2017- 2020 (không bao gồm dự phòng 10% tại từng bộ, địa phương)			Ghi chú
				TMĐT		Số báo cáo; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Số quyết định; ngày, tháng năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó: Vốn TPCP	Thủ tục các khấu trừ trước TPCP	Trong đó: TPCP		
				Tổng số	Trong đó: Vốn TPCP		Tổng số	Vốn NSDP (huyện, xã)		Tổng số	Trong đó: Vốn TPCP				Tổng số	Trong đó: Vốn TPCP	
	PHÂN BỐ CHI TIẾT 90%			1.431.047	1.384.346		127.200	84.600	42.600	1.360.348	1.114.600	1.011.600					
I	Lĩnh vực giao thông			1.300.046	1.299.746					1.230.512	1.030.000	927.000					
1	Đường Vành đai IV (Hà Nội) địa phận tỉnh Bắc Giang	Huyện Việt Yên, Hiệp Hoà	2017-2021	1.300.046	1.299.746	106/HĐND-TH, 24/02/2017				1384/QĐ-UBND ngày 11/08/2017	1.230.512	1.030.000	927.000				
II	Chương trình kiên cố hóa trường, lớp học mầm non, tiểu học			131.001	84.600		127.200	84.600	42.600	129.836	84.600	84.600					
1	Dự án Xây dựng nhà lớp học các trường mầm non thuộc 04 xã đặc biệt khó khăn (Cẩm Dân, Chiến Sơn, Dương Hòa, Quê Sơn) huyện Sơn Động	Huyện Sơn Động	2017-2018	7.920	6.000	709/BC-SKHĐT ngày 09/12/2016	7.920	6.000	1.920	7.920	6.000	6.000					
2	Dự án Xây dựng nhà lớp học các trường mầm non thuộc các xã đặc biệt khó khăn của huyện Lục Ngạn	Huyện Lục Ngạn	2017-2019	13.940	10.000	710/BC-SKHĐT ngày 09/12/2016	13.200	10.000	3.200	13.924	10.000	10.000					
3	Dự án Xây dựng nhà lớp học tại các trường tiểu học thuộc các xã đặc biệt khó khăn của huyện Lục Ngạn	Huyện Lục Ngạn	2017-2019	11.284	6.500	711/BC-SKHĐT ngày 09/12/2016	10.400	6.500	3.900	11.242	6.500	6.500					
4	Dự án Đầu tư xây dựng nhà lớp học các trường thuộc 04 xã đặc biệt khó khăn (Lục Sơn, Bình Sơn, Võ Tranh và Trương Giang) huyện Lục Sơn	Huyện Lục Sơn	2017-2018	10.900	7.500	712/BC-SKHĐT ngày 09/12/2016	10.900	7.500	3.400	10.495	7.500	7.500					
5	Dự án Đầu tư xây dựng nhà lớp học các trường mầm non thuộc 04 xã đặc biệt khó khăn (Cánh Nâu, Đồng Tiến, Tân Thắng, Đồng Hưu) huyện Yên Thế	Huyện Yên Thế	2017-2018	12.350	9.500	713/BC-SKHĐT ngày 09/12/2016	12.350	9.500	2.850	12.348	9.500	9.500					
6	Dự án Xây dựng nhà lớp học các trường tiểu học thuộc 04 xã đặc biệt khó khăn (Cánh Nâu, Đồng Tiến, Tân Thắng, Đồng Hưu) huyện Yên Thế	Huyện Yên Thế	2017-2018	4.050	2.250	714/BC-SKHĐT ngày 09/12/2016	4.050	2.250	1.800	4.044	2.250	2.250					
7	Dự án Xây dựng nhà lớp học các trường thuộc 03 xã vùng ATK II (xã Thanh Vân, xã Hoàng Thành, xã Mai Đình) huyện Hiệp Hòa	Huyện Hiệp Hòa	2017-2019	14.995	10.100	715/BC-SKHĐT ngày 09/12/2016	14.790	10.100	4.690	14.899	10.100	10.100					
8	Dự án Xây dựng nhà lớp học các trường thuộc 03 xã vùng ATK II (Hương Lâm, Hợp Thịnh và Mai Trung) huyện Hiệp Hòa	Huyện Hiệp Hòa	2017-2019	14.996	9.750	716/BC-SKHĐT ngày 09/12/2016	14.410	9.750	4.660	14.937	9.750	9.750					
9	Dự án Xây dựng nhà lớp học các trường thuộc 04 xã vùng ATK II (Đồng Tân, Đại Thành, Hoà Sơn và Quang Minh) huyện Hiệp Hòa	Huyện Hiệp Hòa	2017-2018	13.975	7.250	717/BC-SKHĐT ngày 09/12/2016	12.279	7.250	5.029	13.719	7.250	7.250					

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế (phòng)	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư						Vào bản thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn						Quyết định phê duyệt dự án đầu tư ban đầu						Kế hoạch vốn TP.CP giải ngân 2017-2020 (không bao gồm dự phòng 10% tại từng bộ, địa phương)				Chị chú
					Số quyết định: ngày, tháng năm ban hành	TMĐT		Số báo cáo: ngày, tháng năm ban hành	Tổng số	TMĐT			Số quyết định: ngày, tháng năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó: Vốn TP.CP	Tổng số	Trong đó: TP.CP								
						Tổng số	Trong đó: Vốn TP.CP			Tổng số	Vốn TP.CP	Vốn NSDP (huyện, xã)		Tổng số	Trong đó: Vốn TP.CP				Tổng số	Trong đó: TP.CP	Trong đó: TP.CP	Trong đó: TP.CP					
10	Dự án Xây dựng nhà lắp học các trường thuộc 04 xã vùng ATK II (xã Hoàng Văn, Mát Trung, Mát Định và Xuân Cẩm) huyện Hiệp Hòa	Huyện Hiệp Hòa	32 phòng học (06 MN, 26 TH)	2018-2019	330/QĐ-UBND: ngày 30/3/2017	14.783	9.500	718/B-C-SKHĐT ngày 09/12/2016	14.982	9.500	5.482	4974/QĐ-UBND ngày 12/7/2017	14.655	9.500	9.500	9.500											
11	Dự án Xây dựng nhà lắp học các trường thuộc 04 xã vùng ATK II (xã Hợp Thịnh, Hùng Sơn, Thái Sơn và Hoàng Thanh) huyện Hiệp Hòa	Huyện Hiệp Hòa	17 phòng học (08 MN, 09 TH)	2018-2019	331/QĐ-UBND, ngày 30/3/2017; 382/QĐ-UBND ngày 10/4/2017	11.808	6.250	719/B-C-SKHĐT ngày 09/12/2016	11.919	6.250	5.669	4975/QĐ-UBND ngày 12/7/2017	11.653	6.250	6.250	6.250											